

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-5.2%	12.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.11
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

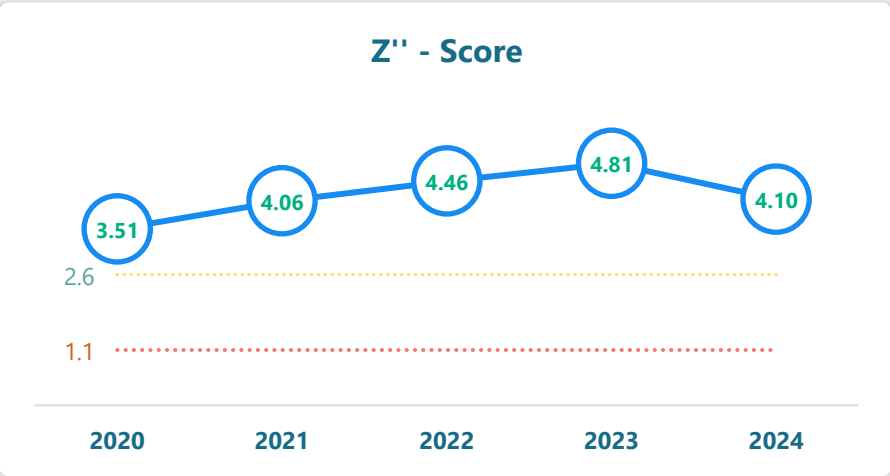
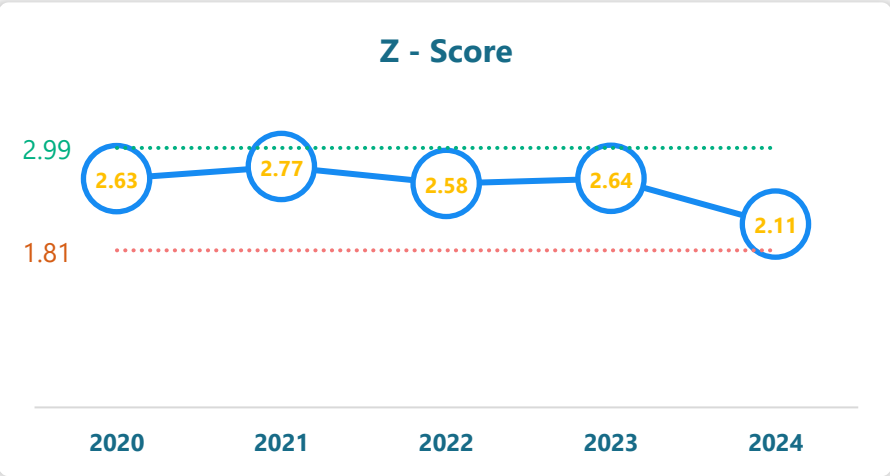
Hệ số nguy cơ phá sản	4.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	340	▼ 42.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.43	▼ 0.78
	tỷ VNĐ	▼ 64.8%

ROE	2024	+/- YoY
	0.3%	▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
	0.1%	▼ 0.3%



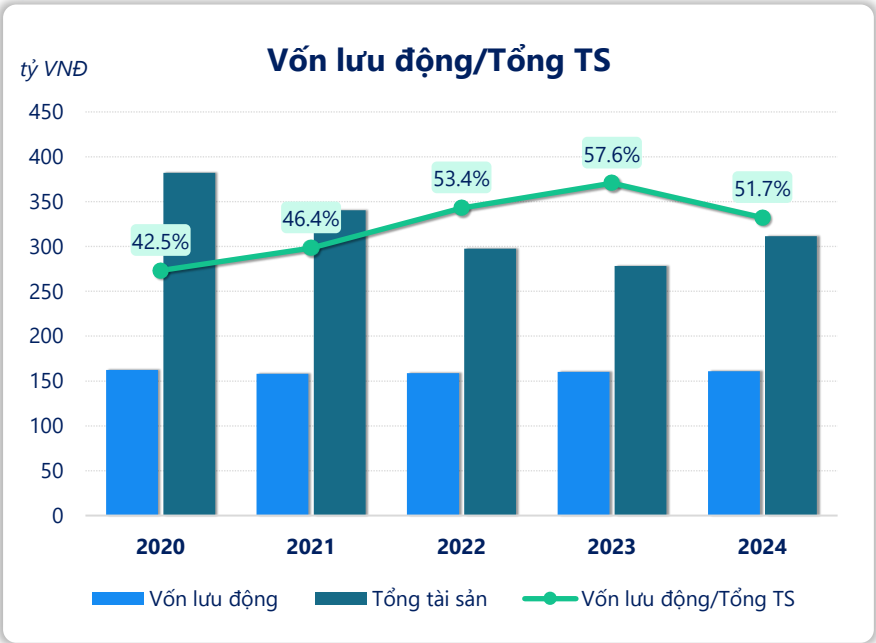
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.11** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VTE** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTE** năm **2024** đạt **4.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VTE** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.9%** chỉ còn **339.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.8%** chỉ còn **0.43** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

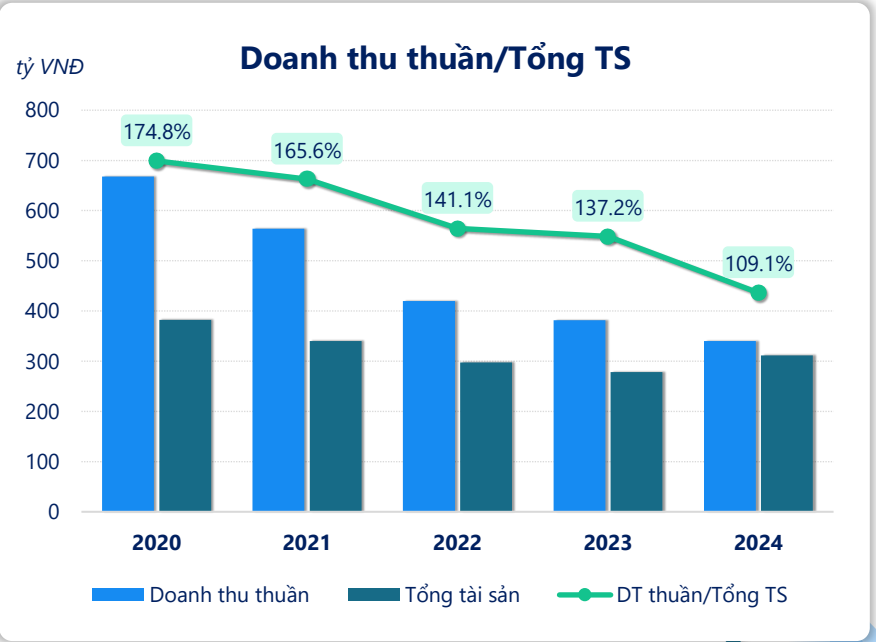
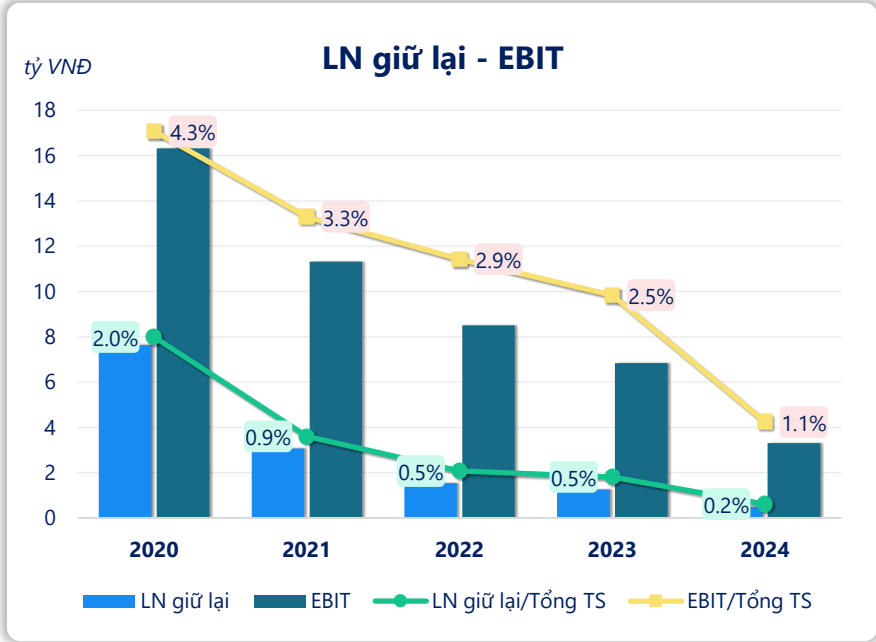
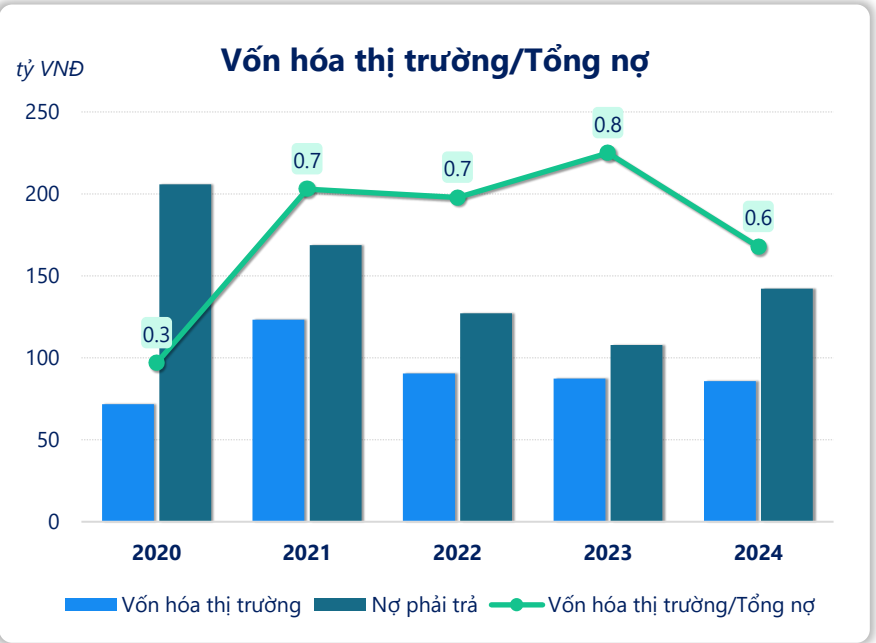
CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	312	278	12.0%
Tài sản ngắn hạn	303	268	13.0%
Tiền và tương đương tiền	45.2	25.3	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	124	26.2%
Hàng tồn kho	101	118	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.43	-22.1%
Tài sản dài hạn	8.49	9.94	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.42	9.68	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.25	-74.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	108	31.7%
Nợ ngắn hạn	142	108	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	59.4	-43.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	43.0	138%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	170	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	169	170	-0.5%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	668	564	420	382	340
Giá vốn hàng bán	620	521	379	351	315
Lợi nhuận gộp	47.8	42.8	41.3	30.2	24.4
Doanh thu HĐTC	0.92	0.95	0.79	0.13	0.12
Chi phí TC	7.87	8.62	7.84	5.74	3.21
Chi phí lãi vay	6.75	6.92	5.97	4.78	2.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.4	18.3	19.2	11.4	10.4
Chi phí QLDN	12.9	13.3	12.5	11.1	10.0
LN thuần từ HĐKD	9.53	3.53	2.53	2.05	0.93
Lợi nhuận khác	0.04	0.87	0.00	0.01	-0.07
LN trước thuế	9.57	4.40	2.53	2.06	0.86
Lợi nhuận sau thuế	7.55	2.98	1.48	1.21	0.43
LNST của CĐ cty mẹ	7.55	2.98	1.48	1.21	0.43

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	-42.5	36.7	22.0	46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	27.7	0.01	0.02	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	8.13	-29.3	-24.7	-25.9
Tiền đầu kỳ	33.5	27.2	20.5	28.0	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	-6.33	-6.62	7.49	-2.67	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	27.2	20.5	28.0	25.3	38.2